



ISSN 1859-3666
E-ISSN 2815-5726

Tạp chí KHOA HỌC THƯƠNG MẠI

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI



Năm thứ 25 - số 215
7/2026



khoa học thương mại

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHỤ TRÁCH TẠP CHÍ:

NGUYỄN ĐỨC NHUẬN

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP:

TRƯỞNG BAN TRỊ SỰ

NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG

Tòa soạn

Phòng 202 nhà T

Trường Đại học Thương mại

Số 79 đường Hồ Tùng Mậu

Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 024.37643219 máy lẻ 2102

Fax: 024.37643228

Email: tckhtm@tmu.edu.vn

Website: tckhtm.tmu.edu.vn

GP hoạt động báo chí:

Số 195/GP-BTTTT ngày 05/6/2023

Chế bản tại: Tòa soạn

Tạp chí Khoa học Thương mại

In tại: Cty TNHH In & TM Hải Nam

Nộp lưu chiểu: 7/2026

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Họ tên	Cơ quan công tác	Quốc gia	Nhiệm vụ
Nguyễn Đức Nhuận	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Chủ tịch
Nguyễn Hoàng	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Nguyễn Hoàng Việt	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Bùi Hữu Đức	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Hà Văn Sự	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Trần Thọ Đạt	Đại học Kinh tế Quốc dân	Việt Nam	Ủy viên
Nguyễn Đông Phong	Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh	Việt Nam	Ủy viên
Nguyễn Quang Thuần	Viện Hàm lâm KHXH Việt Nam	Việt Nam	Ủy viên
Nguyễn Văn Tiến	Học viện Ngân Hàng	Việt Nam	Ủy viên
Lê Quốc Hội	Đại học Kinh tế Quốc dân	Việt Nam	Ủy viên
Trương Bá Thanh	Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng	Việt Nam	Ủy viên
T. Ramayah	Đại học Khoa học Malaysia (USM)	Malaysia	Ủy viên
S. Mostafa Rasoolimanesh	Đại học Edith Cowan (ECU)	Australia	Ủy viên
Jayaraman Krishnaswamy	Đại học Alliance	Ấn Độ	Ủy viên
Hervé B. Boismery	Đại học Reunion	Pháp	Ủy viên
Noor Hazlina Ahmad	Đại học Khoa học Malaysia (USM)	Malaysia	Ủy viên
Imran Mahmud	Đại học Quốc tế Daffodil	Bangladesh	Ủy viên
H. Eric Boutin	Đại học Toulon	Pháp	Ủy viên
Hee Cheol Moon	Trường Đại học Quốc Gia Chungnam	Hàn Quốc	Ủy viên
Nastaran Taghizadeh	Đại học RMIT	Australia	Ủy viên
Nguyễn Việt Cường	Viện Nghiên cứu phát triển Mekong; Đại học Quốc gia Hà Nội	Việt Nam	Ủy viên
Đặng Tùng Lâm	Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng	Việt Nam	Ủy viên
Mai Thanh Lan	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Lê Như Tuyền	Grenoble École de Management	Pháp	Ủy viên
Đỗ Thị Bình	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Vũ Mạnh Chiến	Đại học Québec en Outaouais (UQO)	Canada	Ủy viên
Nguyễn Vũ Hùng	Đại học Kinh tế Quốc dân	Việt Nam	Ủy viên
Phạm Đức Hiếu	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Trần Quang Tuyền	Đại học Quốc gia Hà Nội	Việt Nam	Ủy viên
Trần Văn Trang	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Lê Ba Phong	Đại học Công nghiệp Hà Nội	Việt Nam	Ủy viên
Nguyễn Thành Hưng	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Hoàng Xuân Trung	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Vũ Văn Hường	Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội	Việt Nam	Ủy viên
Trịnh Thị Hường	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Nguyễn Thị Uyên	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Nguyễn Thế Ninh	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Phạm Minh Đạt	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Đỗ Thị Hoa Liên và Nguyễn Văn Hiếu** - Tác động của thương mại hàng hóa ICT đến cường độ năng lượng và tính bền vững môi trường: bằng chứng từ các quốc gia châu Á.
Mã số: 215.1TrEM.11 3
The Impact of ICT Goods Trade on Energy Intensity and Environmental Sustainability: Evidence from Asia Countries
- 2. Hoàng Thanh Hiền, Doãn Thị Tường Vy, Ngô Công Minh và Huỳnh Thị Diệu Linh** - Tác động trực tiếp và gián tiếp của hàng không giá rẻ đến cung du lịch quốc tế: bằng chứng từ các nước Asean. **Mã số: 215.1HIEM.11** 15
Direct and Indirect Effects of Low-Cost Carriers on International Tourism Supply: Evidence from ASEAN Countries
- 3. Huỳnh Công Minh** - Chất lượng quản trị địa phương và kinh tế ngầm: bằng chứng thực nghiệm cấp tỉnh từ Việt Nam. **Mã số: 215.1DEco.11** 26
Local governance quality and the shadow economy: Provincial-level empirical evidence from Vietnam
- 4. Phan Thu Trang** - Vai trò trung gian của động lực làm việc trong mối quan hệ giữa đào tạo số, lãnh đạo số và hiệu quả công việc tại các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam. **Mã số: 215.1IBMg.11** 37
Mediating Role of Work Motivation in the Relationship Between Digital Training, Digital Leadership, and Work Performance: Evidence from Vietnamese Exporting Enterprises

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 5. Nguyễn Hồ Phương Thảo và Nguyễn Thị Nhật Phương** - Các nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động của các công ty ngành bất động sản niêm yết tại thị trường chứng khoán Việt Nam. **Mã số: 215.2FiBa.21** 48
Determinants of Firm Performance in Listed Real Estate Companies on the Vietnamese Stock Exchange

- 6. Trần Thị Thu Hương, Trần Thành Đạt và Vũ Tiến Đạt** - Nghiên cứu các yếu tố của hệ thống truy xuất nguồn gốc trong chuỗi cung ứng thực phẩm ảnh hưởng đến ý định mua của người tiêu dùng tại Việt Nam. *Mã số: 215.2BAdm.21* 62

Exploring the Factors of Traceability System in Food Supply Chain Impact on Consumers' Purchase Intentions in Vietnam

- 7. Trịnh Thị Hồng Minh, Cao Minh Trí và Bảo Trung** - Tác động của trò chơi hóa đến đồng sáng tạo giá trị: vai trò trung gian của trải nghiệm và tình yêu thương hiệu. *Mã số: 215.2BMkt.21* 79

The Impact of Gamification on Value Co-creation: The Mediating Role of Customer Experience and Brand Love

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 8. Bùi Hữu Đức và Bùi Khánh Linh** - Tác động của minh bạch thông tin đến quyết định lựa chọn cơ sở giáo dục đại học của sinh viên: Nghiên cứu thực nghiệm tại Hà Nội. *Mã số: 215.3OMIs.31* 92

Mediating Role of Trust in the Relationship Between "Three Disclosures" Information Transparency and University Choice Decisions: An Empirical Study in Hanoi

- 9. Nguyễn Việt Dũng, Nguyễn Thị Hân, Đào Hương Giang, Phan Thu Ngân, Nguyễn Thị Hạnh và Dương Xuân Cường** - Ảnh hưởng của marketing đa giác quan đến ý định quay trở lại không gian học tập và làm việc phi chính thức của khách hàng thế hệ Z: Vai trò của sự hứng thú, tính chân thực và sự gắn bó. *Mã số: 215.3BMkt.31* 104

The Impact of Sensory Marketing on the Revisit Intention to Informal Learning and Working Spaces of Generation Z Customers In Vietnam: The Roles of Perceived Enjoyment, Perceived Authenticity, and Place Attachment

CHẤT LƯỢNG QUẢN TRỊ ĐỊA PHƯƠNG VÀ KINH TẾ NGẦM: BẰNG CHỨNG THỰC NGHIỆM CẤP TỈNH TỪ VIỆT NAM

Huỳnh Công Minh*

Email: minh.huynh@eiu.edu.vn

* Trường Đại học Quốc tế Miền Đông

Ngày nhận: 21/07/2025

Ngày nhận lại: 06/12/2025

Ngày duyệt đăng: 09/12/2025

Dù nhiều nghiên cứu đã khẳng định vai trò của chất lượng quản trị trong việc giảm quy mô nền kinh tế ngầm, nhưng tác động khác biệt của từng khía cạnh quản trị ở cấp địa phương vẫn chưa được làm sáng tỏ. Nghiên cứu này phân tích tác động đa chiều của chất lượng quản trị địa phương lên quy mô kinh tế ngầm ở mức độ cấp tỉnh trong giai đoạn 2006-2022 tại Việt Nam. Kết quả hồi quy dữ liệu bảng với tác động cố định (FEM) kèm sai số chuẩn vững (RSE) chỉ ra rằng việc tăng cường kiểm soát tham nhũng trong khu vực công và tinh giản thủ tục hành chính có tác động mạnh mẽ nhất trong việc làm giảm quy mô kinh tế ngầm, tiếp theo là tính minh bạch và công khai trong việc ra quyết định và bảo đảm trách nhiệm giải trình với người dân. Thúc đẩy sự tham gia của người dân cấp cơ sở và nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ công cũng cho thấy tác động làm giảm kinh tế ngầm, nhưng với mức ý nghĩa và mức độ tác động nhỏ hơn. Những phát hiện này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc phân tách các phương diện của chất lượng quản trị phục vụ các cải cách cấp tỉnh khi thiết kế các chính sách thúc đẩy sự tham gia của người dân và doanh nghiệp vào nền kinh tế chính thức một cách hiệu quả.

Từ khóa: Kinh tế ngầm, chất lượng quản trị địa phương, Việt Nam.

Keywords: Underground economy, quality of local governance, Vietnam.

JEL Classifications: E26, H11, O17.

DOI: 10.54404/JTS.2026.215V.03

1. Giới thiệu

Kinh tế ngầm - bao gồm các hoạt động kinh tế không đăng ký và tránh né sự quản lý cũng như nghĩa vụ thuế từ nhà nước - vẫn là một thách thức dai dẳng đối với các nền kinh tế đang phát triển, làm suy giảm tính bền vững tài khóa, giảm năng suất và tăng trưởng (Medina & Schneider, 2018) (Schneider & Enste, 2000) (Huynh C., Nguyen, Nguyen, & Nguyen, 2020). Tại Việt Nam, ước tính cho thấy kinh tế ngầm chiếm tỷ trọng khá cao trong tổng sản phẩm quốc nội (GDP) - dao động từ 17-39% - hạn chế nguồn thu ngân sách của Chính phủ và làm méo mó cạnh tranh lành mạnh trên thị trường (Hoa, 2019) (Nguyen, Phan, & Nguyen, 2024) (Huynh & Tran, 2025) (Lương Văn Đạt, 2025) (Nguyen & Huynh, 2025). Do đó, việc giảm quy mô

nền kinh tế ngầm trở thành một ưu tiên chính sách quan trọng trong định hướng phát triển công bằng và bền vững của Việt Nam.

Chất lượng thể chế và quản trị đã được công nhận rộng rãi là những yếu tố quyết định quan trọng đối với mức độ phi chính thức của nền kinh tế ở nhiều quốc gia (Dreher & Schneider, 2010) (La Porta & Shleifer, 2014). Quản trị tốt giúp giảm chi phí giao dịch, tăng cường niềm tin vào các thể chế công và cải thiện hiệu quả thực thi pháp luật, từ đó khuyến khích doanh nghiệp và người lao động chuyển dịch sang khu vực chính thức (Torgler & Schneider, 2007) (Torgler & Schneider, 2009). Tuy nhiên, chất lượng quản trị mang tính đa chiều - bao gồm tính minh bạch, trách nhiệm giải trình, hiệu quả hành chính, kiểm soát tham nhũng và chất lượng dịch vụ công -

trong đó mỗi khía cạnh có thể tác động đến mức độ phi chính thức thông qua các cơ chế khác nhau. Mặc dù nhiều nghiên cứu đã xem xét mối quan hệ giữa quản trị và kinh tế ngầm, nhưng phần lớn các nghiên cứu này vẫn sử dụng các chỉ số chất lượng thể chế tổng hợp, bỏ qua tác động khác biệt của từng khía cạnh quản trị cụ thể (Williams & Shahid, 2016) (Nguyễn, Phan, & Nguyễn, 2024). Điều này hạn chế khả năng của các nhà hoạch định chính sách trong việc thiết kế các biện pháp can thiệp hiệu quả nhằm giảm thiểu kinh tế ngầm. Hơn nữa, các bằng chứng thực nghiệm về tác động của từng khía cạnh chất lượng quản trị lên mức độ phi chính thức ở cấp địa phương, đặc biệt tại các quốc gia đang phát triển nhanh như Việt Nam, vẫn còn hạn chế.

Việt Nam cung cấp một bối cảnh nghiên cứu phù hợp để lấp đầy khoảng trống này. Việt Nam đã trải qua quá trình cải cách chất lượng quản trị mạnh mẽ, tạo ra sự khác biệt đáng kể về chất lượng quản trị giữa các tỉnh, thành. Việc sẵn có bộ chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh (PAPI), cung cấp các đo lường đa chiều về chất lượng quản trị tại cấp tỉnh, mang lại cơ hội độc đáo để xem xét cách các khía cạnh quản trị cụ thể ảnh hưởng đến mức độ phi chính thức tại các địa phương khác nhau.

Xuất phát từ những quan sát này, nghiên cứu đặt ra câu hỏi: Các phương diện cụ thể của chất lượng quản trị địa phương - bao gồm kiểm soát tham nhũng, tham gia của người dân ở cấp cơ sở, công khai và minh bạch trong việc ra quyết định, trách nhiệm giải trình với người dân, thủ tục hành chính công và chất lượng cung ứng dịch vụ công - ảnh hưởng như thế nào đến quy mô kinh tế ngầm tại các tỉnh, thành phố của Việt Nam?

Để giải quyết câu hỏi trên, nghiên cứu hướng đến hai mục tiêu chính: (i) Định lượng tác động của sáu khía cạnh của chất lượng quản trị địa phương đối với quy mô kinh tế ngầm tại 63 tỉnh thành của Việt Nam trong giai đoạn 2006 - 2022; và (ii) Xác định những khía cạnh quản trị có tác động mạnh nhất trong việc giảm mức độ phi chính thức, cung cấp các gợi ý chính sách hữu ích cho các biện pháp can thiệp có trọng tâm.

Thông qua việc phân tích có hệ thống tác động khác biệt của các khía cạnh quản trị đối với kinh tế ngầm, nghiên cứu này đóng góp

vào việc mở rộng nền tảng lý thuyết bằng cách vượt ra ngoài các đo lường quản trị tổng hợp, làm rõ những yếu tố quản trị nào thực sự quan trọng trong việc giảm thiểu kinh tế ngầm. Các phát hiện của nghiên cứu không chỉ đóng góp vào học thuật bằng cách làm sâu sắc hơn hiểu biết về mối quan hệ giữa quản trị và kinh tế ngầm, mà còn cung cấp bằng chứng thực nghiệm để định hướng các cải cách chính sách cấp địa phương, thúc đẩy tiến trình chính thức hóa (formalization), củng cố nền vững tài khóa và phát triển công bằng tại Việt Nam, cũng như các quốc gia đang phát triển có bối cảnh tương đồng.

2. Cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước

2.1. Cơ sở lý thuyết

Trong các cách tiếp cận giải thích kinh tế ngầm, trường phái Pháp gia (Legalist) cho rằng những người lao động và doanh nghiệp tham gia khu vực phi chính thức không phải vì sự thất bại về đạo đức hay văn hóa, mà do lựa chọn hợp lý nhằm tránh chi phí cao, thủ tục hành chính rườm rà, quản trị yếu kém và không nhất quán trong nền kinh tế chính thức (De Soto, 1989) (De Soto, 2000) (Arias, et al., 2007) (Chen, 2012). De Soto (1989) lập luận rằng khi hệ thống pháp luật chính thức gây ra chi phí hoặc trì hoãn quá mức, doanh nhân buộc phải hoạt động ngoài khu vực chính thức để duy trì hiệu quả. Arias và cộng sự (2007) cũng chỉ ra rằng các quy định rườm rà, kém hiệu quả, cùng tham nhũng và quản trị yếu kém dẫn tới việc các doanh nghiệp nhỏ bị “loại trừ” hoặc “rời bỏ” khu vực chính thức, thúc đẩy kinh tế ngầm phát triển. Theo Chen (2012), trường phái Legalist coi kinh tế ngầm như một chiến lược thích ứng để giảm thiểu chi phí và gánh nặng hành chính hơn là trốn tránh nghĩa vụ xã hội.

Theo đó, trường phái Legalist lập luận rằng việc cải thiện chất lượng quản trị - cụ thể là giảm bớt các rào cản hành chính, đơn giản hóa thủ tục, kiểm soát tham nhũng và tăng cường minh bạch - sẽ làm giảm chi phí và rào cản của quá trình chính thức hóa, từ đó góp phần thu hẹp quy mô kinh tế ngầm (Loayza, 1996) (Loayza, 2018). Chất lượng quản trị tốt còn giúp giảm chi phí giao dịch, tăng tính minh bạch và độ tin cậy vào thể chế công, qua đó khuyến khích doanh nghiệp và người lao động chuyển dịch từ khu vực phi chính thức sang chính thức.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu này tiếp cận phân tách chất lượng quản trị địa phương thông qua sáu khía cạnh cụ thể như: tính minh bạch, trách nhiệm giải trình, tham gia của người dân ở cấp cơ sở, thủ tục hành chính công, kiểm soát tham nhũng và chất lượng dịch vụ công, nhằm đánh giá tác động khác biệt của từng khía cạnh này lên quy mô kinh tế ngầm tại các tỉnh thành của Việt Nam. Tiếp cận này không chỉ góp phần làm rõ hơn cơ chế vận hành của kinh tế ngầm từ góc nhìn Legalist mà còn cung cấp bằng chứng thực nghiệm quan trọng để định hướng cải cách chính sách quản trị địa phương, từ đó thúc đẩy tiến trình chính thức hóa và phát triển công bằng tại Việt Nam.

2.2. Các nghiên cứu trước

2.2.1. Tác động của chất lượng quản trị lên kinh tế ngầm

Các nghiên cứu thực nghiệm đã chỉ ra rằng chất lượng quản trị cao góp phần làm giảm quy mô kinh tế ngầm. (Friedman, Johnson, Kaufmann, & Zoido-Lobaton, 2000) chứng minh rằng tỷ lệ phi chính thức tại các nền kinh tế chuyển đổi giảm nhờ vào chất lượng thể chế tốt. Một số học giả cũng cho thấy kiểm soát tham nhũng và nâng cao chất lượng quy định có tác động làm giảm quy mô kinh tế ngầm, phù hợp với trường phái Legalist khi khẳng định rào cản hành chính và quản trị kém là nguyên nhân thúc đẩy kinh tế ngầm (Dreher & Schneider, 2010).

Tại các nền kinh tế mới nổi, kết quả này tiếp tục được khẳng định (Fonsoh, Njong, & Nchofoung, 2025) (Huynh & Tran, 2025). Fonsoh và cộng sự (2025) đã xác nhận chất lượng thể chế có tác động tiêu cực đáng kể lên nền kinh tế ngầm, thông qua các kênh mở cửa thương mại và nguồn thu từ tài nguyên. Huynh và Tran (2025) cũng cho thấy tại Việt Nam, chất lượng quản trị địa phương cao giúp giảm đáng kể các hoạt động kinh tế phi chính thức, đặc biệt khi đi kèm với tăng trưởng kinh tế và thu hút FDI.

Tuy nhiên, cải thiện quản trị cần đi kèm cải cách cấu trúc để giảm kinh tế ngầm hiệu quả. Chẳng hạn, tại ASEAN, thể chế hiệu quả giúp giảm tác động tiêu cực của kinh tế ngầm lên tăng trưởng, nhưng nghèo đói và các rào cản cấu trúc khiến kinh tế ngầm vẫn tồn tại ở mức cao, hàm ý rằng quản trị cần kết hợp các biện pháp kinh tế - xã hội khác (Nguyen, Phan, & Nguyen, 2024).

Phần lớn các nghiên cứu trước đây sử dụng các chỉ số quản trị tổng hợp, chưa khai thác sự khác biệt giữa các thành tố quản trị. Một số nghiên cứu mới bắt đầu khắc phục hạn chế này (Lyulyov & Moskalenko, 2020) (Nguyen & Huynh, 2025) (Lương Văn Đạt, 2025). Nguyen và Huynh (2025) đã phân tách quản trị thành các khía cạnh: trách nhiệm giải trình, tham gia của người dân, minh bạch, kiểm soát tham nhũng, hiệu quả thủ tục hành chính và chất lượng dịch vụ công, qua đó cho thấy từng khía cạnh có ảnh hưởng khác nhau lên các kết quả sức khỏe trẻ em, nhấn mạnh tầm quan trọng của tiếp cận phân tách quản trị địa phương thành các thành tố trong nghiên cứu. Lyulyov và Moskalenko (2020) và Lương Văn Đạt (2025) cũng khẳng định giá trị phương pháp luận của việc phân tách chất lượng quản trị khi nghiên cứu kinh tế ngầm, sử dụng mô hình MIMIC và các phương pháp kinh tế lượng bằng tiên đề để giải quyết vấn đề đa cộng tuyến và nắm bắt tác động tinh vi của từng khía cạnh quản trị.

Dù vai trò của quản trị trong việc giảm phi chính thức đã được khẳng định, vẫn tồn tại hai hạn chế: i) việc dùng chỉ số quản trị tổng hợp che khuất cơ chế tác động riêng biệt của từng khía cạnh quản trị, làm hạn chế khả năng gợi ý chính sách cụ thể; và (ii) các nghiên cứu liên quốc gia khó nắm bắt được sự khác biệt nội tại giữa các địa phương, đặc biệt quan trọng trong các bối cảnh chuyển biến phần cấp như Việt Nam. Nghiên cứu hiện tại khắc phục bằng cách ước lượng tác động của sáu thành tố quản trị địa phương lên quy mô kinh tế ngầm ở cấp tỉnh của Việt Nam, giai đoạn 2016-2022, với mô hình bằng hiệu ứng cố định và sai số chuẩn vững, nhằm vừa bổ sung bằng chứng địa phương, vừa đưa ra gợi ý cải cách cụ thể.

2.2.2. Tác động của các khía cạnh của chất lượng quản trị lên kinh tế ngầm

Dựa vào trường phái Legalist và các nghiên cứu trước, từng khía cạnh của chất lượng quản trị có thể ảnh hưởng đến quy mô kinh tế ngầm thông qua các cơ chế khác nhau, cụ thể như sau:

Tham gia của người dân ở cấp cơ sở (PAR): mở rộng kênh tham vấn, giám sát giúp quy định phù hợp hơn với nhu cầu địa phương và củng cố niềm tin của người dân, từ đó giảm kháng cự với quá trình chính thức hóa (Ostrom, 1990).

Trách nhiệm giải trình (ACCT): thiết lập cơ chế giám sát và trách nhiệm rõ ràng giữa các cấp chính quyền giúp giảm thiểu các hành vi lạm quyền và cưỡng chế tùy tiện, nâng cao tính dự đoán của môi trường kinh doanh, qua đó giảm rủi ro cảm nhận khi tham gia khu vực chính thức (Fisman & Gatti, 2002).

Minh bạch (TRANS): công khai quy trình cấp phép, thuế và các quy định giúp giảm thiểu chi phí tuân thủ ân, khiến việc vận hành trong khu vực chính thức bớt tốn kém và rủi ro (Islam, 2006).

Thủ tục hành chính công (ADMIN): đơn giản hóa quy trình đăng ký kinh doanh và tuân thủ pháp luật giúp giảm đáng kể chi phí trực tiếp và gián tiếp khi tham gia khu vực chính thức, qua đó khuyến khích các chủ thể kinh tế chuyển dịch sang khu vực chính thức (Djankov, La Porta, Lopez-de-Silanes, & Shleifer, 2002).

Kiểm soát tham nhũng (COR): cắt giảm các khoản chi phí không chính thức như hối lộ và phí bảo kê giúp giảm các loại “thuế ân” mà các doanh nghiệp chính thức phải gánh chịu, tạo sân chơi công bằng hơn cho doanh nghiệp chính thức, từ đó thúc đẩy quá trình chính thức hóa (Dreher & Schneider, 2010).

Chất lượng dịch vụ công (SER): Khi giáo dục, y tế, hạ tầng được cải thiện và lợi ích nộp thuế trở nên hữu hình, mức độ sẵn sàng gia nhập khu vực chính thức của hộ và doanh nghiệp sẽ tăng lên (Alm & Torgler, 2006).

Những cơ chế trên cho thấy, rào cản hành chính phức tạp, chi phí tuân thủ cao, tham nhũng và dịch vụ công kém là các yếu tố trọng yếu thúc đẩy kinh tế ngầm. Ngược lại, cải thiện từng khía cạnh quản trị địa phương không chỉ giúp giảm chi phí và rào cản gia nhập khu vực chính thức mà còn củng cố niềm tin của người dân và doanh nghiệp vào thể chế, từ đó thu hẹp khu vực phi chính thức một cách hiệu quả và bền vững.

Trên cơ sở tổng quan tài liệu, tác giả đề xuất các giả thuyết sau:

H1: Cải thiện chất lượng quản trị địa phương có tác động làm giảm quy mô khu vực kinh tế ngầm tại Việt Nam.

H2: Từng khía cạnh quản trị đều có mối quan hệ âm với quy mô kinh tế ngầm, với mức độ tác động khác nhau giữa các khía cạnh.

3. Mô hình nghiên cứu và dữ liệu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Dựa vào trường phái Legalist về kinh tế ngầm và các nghiên cứu liên quan, mô hình nghiên cứu tác động của chất lượng quản trị địa phương (PAPI) lên kinh tế ngầm (SE) được đề xuất như sau:

$$SE_{it} = \beta_0 + \beta_1 PAPI_{it} + Z'_{it} \alpha_i + y_{it} \quad (1)$$

Trong đó: β_1 và α_i là các hệ số hồi quy tương ứng, y là phần dư của mô hình. SE_{it} và $PAPI_{it}$ là kinh tế ngầm và chất lượng quản trị địa phương tương ứng của tỉnh i tại năm t .

Biến phụ thuộc SE_{it} là quy mô kinh tế ngầm, được đại diện bằng tỷ lệ việc làm phi chính thức trên tổng số lao động đang làm việc của tỉnh. Chỉ số này được tính thông qua tỷ lệ phần trăm số lao động tham gia việc làm phi chính thức trên tổng số lao động đang làm việc, được trích xuất từ Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO). Theo đó, việc làm phi chính thức được định nghĩa bao gồm: người lao động tự kinh doanh không đăng ký, thành viên gia đình tham gia lao động mà không được trả công, những chủ thể kinh doanh hoạt động ngoài khuôn khổ chính thức và những người lao động được thuê nhưng không có giấy tờ hợp đồng theo quy định. Cách tiếp cận này phù hợp với định nghĩa của Tổ chức Lao động Quốc tế (International Labour Organization (ILO), 2003) khi coi kinh tế phi chính thức là các hoạt động kinh tế của người lao động và các đơn vị sản xuất chưa được hoặc không được hệ thống pháp luật, quy định chính thức bao phủ đầy đủ. Việc làm phi chính thức là thành tố cốt lõi của kinh tế ngầm, phản ánh các hoạt động kinh tế ngoài khu vực lao động chính thức và ngoài phạm vi quản lý của Nhà nước. Ngoài ra, các nhà nghiên cứu cũng đã chỉ ra mối tương quan mạnh giữa tỷ lệ việc làm phi chính thức và quy mô kinh tế ngầm tại nhiều quốc gia (Williams & Schneider, 2016). Do đó, sử dụng tỷ lệ việc làm phi chính thức làm biến đại diện cho kinh tế ngầm ở cấp tỉnh được xem là cách tiếp cận khả thi, chuẩn mực và nhất quán với các nghiên cứu gần đây về Việt Nam (Nguyen & Huynh, 2025). Không thể phủ nhận hiện trạng lao động khu vực chính thức tham gia giao dịch thị trường đen. Thực tế, đây là phần kinh tế ngầm khó quan sát nhất và hầu như không có thống kê trực tiếp ở cấp tỉnh. Trong nghiên cứu, những hoạt động này

được xem như một dạng sai số đo lường phổ biến trong các nghiên cứu về kinh tế ngầm. Tuy nhiên, kinh tế ngầm xuất phát từ khu vực lao động chính thức thường chỉ chiếm một phần nhỏ so với các hoạt động phi chính thức thuần túy (doanh nghiệp/việc làm không đăng ký). Vì vậy, việc sử dụng tỷ lệ việc làm phi chính thức vẫn phản ánh được câu phần lớn nhất và có ý nghĩa nhất về mặt chính sách của kinh tế ngầm, đồng thời có xu hướng làm cho ước lượng trở nên bảo thủ hơn (nếu có sai số đo lường thì tác động của chất lượng quản trị lên kinh tế ngầm nhiều khả năng bị đánh giá thấp đi, chứ không bị thổi phồng). Nói cách khác, nếu trong điều kiện dữ liệu thực tế mà vẫn tìm thấy mối quan hệ âm có ý nghĩa giữa chất lượng quản trị và tỷ lệ việc làm phi chính thức, thì kết luận về vai trò giảm kinh tế ngầm của quản trị địa phương là khá vững.

Biên độc lập chính trong mô hình là chất lượng quản trị địa phương, được đại diện bằng chỉ số PAPI. Chỉ số này được đo bằng 6 thành tố, bao gồm: trách nhiệm giải trình (ACCT), thủ tục hành chính công (ADMIN), kiểm soát tham nhũng (COR), công khai và minh bạch (TRANS), sự tham gia của người dân ở cấp cơ sở (PAR) và chất lượng dịch vụ công (SER).

Z là vector các biến kiểm soát, bao gồm các nhân tố khác ảnh hưởng đến kinh tế ngầm. Việc lựa chọn các biến kiểm soát này dựa vào các nghiên cứu trước và được giải thích như sau:

Nghèo đói (POV) có thể góp phần mở rộng quy mô kinh tế ngầm khi các cá nhân buộc phải tìm đến việc làm phi chính thức nhằm đảm bảo nhu cầu sinh hoạt cơ bản. Trong bối cảnh nghèo đói kéo dài, người lao động thường tham gia vào các hoạt động kinh tế không được quản lý nhằm duy trì thu nhập, đồng thời tránh được các thủ tục hành chính phức tạp và gánh nặng thuế trong khu vực chính thức (Schneider & Enste, 2013) (Williams & Youssef, 2015).

Đô thị hóa (URB) nhìn chung giúp thu hẹp kinh tế ngầm nhờ cải thiện tiếp cận việc làm chính thức, hạ tầng, dịch vụ, giáo dục, y tế và khả năng giám sát của cơ quan quản lý nhà nước (Elgin & Oyvat, 2013) (Ajide & Dada, 2024).

Thất nghiệp (UNEM) thường đồng biến

với quy mô kinh tế ngầm, bởi khi thất nghiệp cao, người lao động có xu hướng tìm kiếm thu nhập từ các hoạt động phi chính thức do thiếu cơ hội việc làm trong khu vực chính thức (Dell'Anno & Solomon, 2008).

Chính sách tài khóa (FISCAL) minh bạch và hiệu quả giúp giảm động cơ tham gia kinh tế ngầm thông qua ưu đãi thuế, giảm thuế và tinh gọn thủ tục hành chính, khuyến khích các chủ thể tham gia vào khu vực chính thức (Huynh & Nguyen, 2020) (Huynh, Nguyen, & Lam, 2023). Ngoài ra, tăng chi tiêu công cho an sinh xã hội và dịch vụ công giúp cải thiện an sinh kinh tế cho các hộ gia đình, qua đó giảm nhu cầu tham gia lao động phi chính thức, góp phần hạn chế sự phụ thuộc vào kinh tế ngầm (Schneider & Enste, 2000) (Alm & Torgler, 2006).

3.2. Dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng bộ dữ liệu dạng bảng cấp tỉnh cho 63 tỉnh thành của Việt Nam trong giai đoạn 2006-2022. Biến phụ thuộc SE (tỷ lệ việc làm phi chính thức) được thu thập từ Niên giám Thống kê Việt Nam hàng năm của Tổng cục Thống kê (GSO)¹. Chỉ số chất lượng quản trị địa phương PAPI và sáu thành tố cấu thành (PAR, ACCT, TRANS, ADMIN, COR, SER) được lấy từ Bộ chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI)². Các biến kiểm soát gồm nghèo đói (POV), đô thị hóa (URB), thất nghiệp (UNEM) và phân cấp tài khóa (FISCAL) được thu thập từ Niên giám Thống kê Việt Nam hàng năm của GSO. Tỷ lệ hộ nghèo, tỷ lệ thất nghiệp và mức độ đô thị hóa được tính theo chuẩn công bố chính thức của GSO; biên phân cấp tài khóa được đo bằng tỷ lệ chi tiêu ngân sách địa phương trên tổng chi tiêu ngân sách nhà nước. Định nghĩa, đo lường và thông kê mô tả của tất cả các biến trong mô hình thực nghiệm được trình bày trong Bảng 1.

4. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả sử dụng hai kỹ thuật ước lượng dành cho dữ liệu bảng là phương pháp bình phương tối thiểu thông thường (Ordinary Least Squares, OLS) và mô hình tác động ngẫu nhiên (Random Effects Model, REM). Để chọn OLS hoặc REM, tác giả thực hiện kiểm định Breusch-Pagan Lagrange

1 <https://www.nso.gov.vn/>

2 <https://papi.org.vn/>

Bảng 1: Định nghĩa, đo lường và thống kê mô tả các biến

Biến	Định nghĩa và đo lường	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Số quan sát
SE	Tỷ lệ lao động phi chính thức (%)	73,975	11,009	31,420	91,120	819
PAPI	Chất lượng quản trị địa phương (0-10)	6,066	0,256	5,265	6,770	819
PAR	Tham gia của người dân ở cấp cơ sở (0-10)	5,104	0,499	3,799	6,809	819
ACCT	Trách nhiệm giải trình với người dân (0-10)	5,074	0,561	3,838	6,962	819
TRANS	Công khai, minh bạch (0-10)	5,492	0,501	4,198	6,949	819
ADMIN	Thủ tục hành chính công (0-10)	7,187	0,292	6,282	7,947	819
COR	Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công (0-10)	6,403	0,633	4,238	8,190	819
SER	Cung ứng dịch vụ công (0-10)	7,161	0,421	5,915	8,464	819
POV	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	14,754	9,806	0,1	58,200	819
URB	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	27,413	16,638	7,592	87,356	819
UNEM	Tỷ lệ thất nghiệp (%)	2,613	1,394	0,080	9,410	819
FISCAL	Phân cấp tài khóa (chi tiêu tỉnh/tổng chi tiêu chính phủ, %)	1,407	1,234	0,326	11,044	819

(Nguồn: Tính toán của tác giả)

Multiplier (LM), với giả thuyết gốc (H_0) cho rằng không tồn tại sự khác biệt giữa các đơn vị quan sát trong mẫu nghiên cứu. Nếu kết quả kiểm định cho thấy bác bỏ giả thuyết H_0 , tác giả tiếp tục sử dụng mô hình tác động cố định (Fixed Effects Model, FEM) để ước lượng kèm sai số chuẩn vững (Robust Standard Errors, RSE).

Để lựa chọn giữa mô hình REM và FEM, tác giả áp dụng kiểm định Hausman, với giả thuyết H_0 cho rằng không tồn tại sự khác biệt có hệ thống giữa các các chủ thể. Dựa vào kết quả kiểm định Hausman, tác giả lựa chọn mô hình ước lượng phù hợp để đảm bảo tính nhất quán và hiệu quả trong phân tích: nếu bác bỏ giả thuyết H_0 , mô hình FEM sẽ được ưu tiên sử dụng do tính hiệu quả trong kiểm soát các nhân tố đặc trưng của từng đơn vị quan sát; ngược lại, nếu không bác bỏ H_0 , mô hình REM sẽ được lựa chọn do ước lượng hiệu quả hơn trong trường hợp không có sự khác biệt có hệ thống giữa các đơn vị (Greene, 2012).

Bên cạnh đó, nhằm xử lý hiện tượng phương sai thay đổi và tự tương quan có thể xảy ra trong dữ liệu bảng, tác giả cũng áp dụng phương pháp bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (Feasible Generalized Least

Squares, FGLS), giúp nâng cao độ tin cậy của các kết quả.

5. Kết quả nghiên cứu

Để đảm bảo độ tin cậy của mô hình, tác giả đã thực hiện các bước kiểm định sau. Đầu tiên, tác giả áp dụng phương pháp Pesaran (Pesaran, 2004) với giả thuyết H_0 là không có sự phụ thuộc chéo giữa các đơn vị quan sát để kiểm định sự phụ thuộc chéo (Cross-sectional Dependence, CD). Kết quả bác bỏ giả thuyết này, xác nhận sự tồn tại của CD. Do đó, nghiên cứu chuyển sang sử dụng kiểm định nghiệm đơn vị thể hệ thứ hai - cụ thể là Cross-sectionally Augmented Dickey-Fuller (CADF) của Pesaran (Pesaran, 2007). Phương pháp này không đòi hỏi giả định về tính đồng nhất và kiểm tra giả thuyết H_0 về sự không dừng của chuỗi dữ liệu. Kết quả cho thấy đa số các biến trong mô hình đều dừng ngay tại mức gốc (level), ngoại trừ PART và ACCT dừng ở sai phân bậc 1 (first-difference), tạo nền tảng vững chắc cho việc phân tích định lượng trong các giai đoạn tiếp theo. Kết quả kiểm định phụ thuộc chéo và tính dừng được trình bày trong bảng 2.

Tác giả ước lượng phương trình (1) thông qua 2 mô hình. Trong mô hình 1, chất lượng

Bảng 2: Kết quả kiểm định CD và ACDF

Biến	CD-test	CADF (Level)	CADF (First-difference)
SE	12.387***	-2.662***	-6.253***
PAPI	3.941***	-3.685***	-7.123***
PAR	40.586***	-1.875	-4.276***
ACCT	84.897***	-1.548	-3.971***
TRANS	36.628***	-2.843***	-5.356***
ADMIN	54.144***	-2.795***	-4.284***
COR	64.079***	-3.018***	-6.745***
SER	71.267***	-2.978***	-5.187***
POV	62.772***	-2.928***	-10.763***
URB	91.415***	-3.244***	-9.785***
UNEM	10.374***	-4.583***	-11.842***
FISCAL	66.147***	-2.845***	-7.638***

(Nguồn: Tính toán của tác giả)

quản trị địa phương được đo bằng chỉ số PAPI tổng thể. Trong mô hình 2, chỉ số PAPI được phân rã thành 6 thành tố bao gồm PART, ACCT, TRANS, ADMIN, COR và SER. Hai mô hình bao gồm tất cả các biến kiểm soát.

Việc lựa chọn phương pháp ước lượng được thực hiện thông qua hai bước kiểm định: B-P Lagrange Multiplier (LM) và Hausman. Cả hai đều chỉ ra rằng ước lượng FEM phù hợp cho nghiên cứu này. Bên cạnh đó, kết quả kiểm định Wooldridge không phát hiện tự tương quan (Auto correlation), trong khi kiểm định Wald hiệu chỉnh (MW) cho thấy phương sai không đồng nhất (Heteroskedasticity). Vì vậy, bên cạnh FEM kèm sai số chuẩn vững (RSE), nghiên cứu tiến hành ước lượng bổ sung FGLS để khắc phục phương sai thay đổi và kiểm chứng độ bền (robustness). Kết quả ước lượng chi tiết được trình bày trong bảng 3.

Kết quả ước lượng trong bảng 3 cho thấy một số phát hiện quan trọng và thú vị như sau:

Thứ nhất, chất lượng quản trị địa phương được đo bằng chỉ số PAPI tổng thể có tác động làm giảm quy mô kinh tế ngầm ở mức ý nghĩa thống kê 1% trong mô hình 1 theo cả hai kỹ thuật ước lượng FEM và FGLS, khẳng định giả thuyết H1 và ủng hộ lập luận của trường phái Legalist về kinh tế ngầm. Theo đó, doanh nghiệp và cá nhân tham gia vào nền kinh tế phi chính thức để tránh các chi phí, thời gian và công sức liên quan đến việc đăng ký và tuân thủ trong khu vực chính thức (De Soto, 1989) (De Soto, 2000) (Schneider & Enste, 2000).

Thứ hai, phân tích phân rã sáu thành tố của chất lượng quản trị địa phương cho thấy vai trò đặc biệt của từng thành tố trong việc làm giảm quy mô kinh tế ngầm ở cấp tỉnh thành của Việt Nam, khẳng định giả thuyết nghiên cứu H2, trong mô hình 2.

Đầu tiên, kiểm soát tham nhũng (COR) và tinh giản các thủ tục hành chính công (ADMIN) nổi lên là những thành tố có ảnh hưởng mạnh nhất trong việc giảm quy mô kinh tế ngầm. Tham nhũng làm tăng chi phí ẩn khi hoạt động chính thức, trong khi các thủ tục hành chính công kênh gây ra gánh nặng đáng kể về tài chính và thời gian, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ đang thống trị bối cảnh kinh tế của Việt Nam. Các tính thể hiện sự cải thiện trong kiểm soát tham nhũng và tinh giản thủ tục hành chính có tỷ lệ việc làm phi chính thức thấp hơn đáng kể, phù hợp với các phát hiện trước đây rằng tham nhũng làm tăng “thuế ẩn” trong khu vực chính thức, còn thủ tục công kênh làm đội chi phí thời gian và tài chính - hai yếu tố này kéo khu vực ngầm phình to (Dreher & Schneider, 2010) (Huỳnh & Tran, 2025). Những kết quả này củng cố tầm quan trọng của các biện pháp chống tham nhũng có mục tiêu và cải cách hành chính liên tục để giảm chi phí giao dịch và giảm rào cản gia nhập nền kinh tế chính thức.

Kế đến, minh bạch (TRANS) và trách nhiệm giải trình (ACCT) cho thấy mối quan hệ nghịch biến vừa phải nhưng nhất quán đối với nền kinh tế ngầm. Quy trình minh bạch làm giảm sự không chắc chắn và hạn chế việc

Bảng 3: Kết quả ước lượng phương trình (1) bằng hai phương pháp FEM và FGLS

Biến phụ thuộc: SE				
Phương pháp	Mô hình 1		Mô hình 2	
	FEM	FGLS	FEM	FGLS
PAPI	-20,105*** (4,66)	-27,254*** (3,78)		
PART			-2,446** (2,03)	-2,253** (2,11)
ACCT			-4,498** (2,09)	-3,833*** (2,56)
TRANS			-5,855*** (3,43)	-5,372*** (3,29)
ADMIN			-6,818** (5,26)	-6,135*** (4,92)
COR			-8,168*** (5,79)	-7,845*** (4,56)
SER			-1,886* (1,95)	-1,327** (2,03)
POV	0,296** (2,39)	0,307*** (5,29)	0,329*** (3,02)	0,275** (2,33)
URB	-0,319*** (5,51)	-0,344** (2,35)	-0,331*** (5,11)	-0,351** (2,28)
UNEM	0,623** (2,38)	0,872*** (4,16)	0,321** (2,18)	0,495* (1,82)
FISCAL	-2,597*** (2,97)	-2,165* (1,94)	-2,684** (2,60)	-3,102** (2,68)
Biến giả năm	Có	Có	Có	Có
Hằng số	126,746***	133,395***	132,116***	122,034***
Số quan sát	819	819	819	819
Hausman	218,32***		191,73***	
Wooldridge	179		155	
MW-P	0,000	0,435	0,000	0,278
LM-P	0,527		0,463	

Trị tuyệt đối thống kê T (cho FEM) và Z (cho FGLS) được ghi trong ngoặc. *, ** và *** tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%.

(Nguồn: Tính toán của tác giả)

thực thi tùy tiện, từ đó làm giảm rủi ro cảm nhận khi các chủ thể kinh tế tham gia vào khu vực chính thức. Bên cạnh đó, cơ chế trách nhiệm giải trình nâng cao tính dự đoán và công bằng trong quá trình thực thi chính sách, qua đó củng cố niềm tin của người dân và doanh nghiệp vào thể chế. Mặc dù tác động trực tiếp của hai khía cạnh này lên việc giảm kinh tế ngầm không mạnh bằng kiểm soát tham nhũng và cải cách thủ tục hành chính, tác động gián tiếp của chúng đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì môi trường tuân thủ và nâng cao hiệu quả của các cải cách quản trị khác.

Cuối cùng, sự tham gia của người dân ở cấp địa phương (PAR) và chất lượng dịch vụ công (SER) có tác động yếu hơn nhưng vẫn

mang ý nghĩa trong việc giảm quy mô kinh tế ngầm. Sự tham gia của người dân góp phần nâng cao tính chính danh của các quy định địa phương, đồng thời thúc đẩy niềm tin giữa người dân và chính quyền, qua đó gián tiếp giảm sự kháng cự đối với quá trình chính thức hóa. Tuy nhiên, tác động của sự tham gia thường bị hạn chế bởi khả năng phản hồi chính sách chưa đồng đều và tính chất thay đổi thể chế diễn ra dần dần ở cấp địa phương. Tương tự, việc cải thiện chất lượng dịch vụ công giúp nâng cao lợi ích cảm nhận khi tham gia khu vực chính thức thông qua việc tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế, giáo dục và hạ tầng, song những tác động này thường phát huy hiệu quả trong dài hạn và ít mang lại lợi ích tức thời cho các hộ và doanh nghiệp

nhỏ đang chịu áp lực sinh kế ngắn hạn (Alm & Torgler, 2006; Huynh và cộng sự., 2020).

Thứ ba, kết quả ước lượng của các biến kiểm soát phù hợp với kỳ vọng lý thuyết và các nghiên cứu trước. Chính sách tài khóa (FISCAL) cho thấy mối quan hệ âm với quy mô kinh tế ngầm, cho thấy rằng các biện pháp ưu đãi thuế, giảm mức thuế và tính giản hóa thủ tục hành chính có thể khuyến khích quá trình chính thức hóa, trong khi chi tiêu công cho các chương trình an sinh xã hội và dịch vụ công giúp giảm nhu cầu tham gia lao động phi chính thức nhờ cải thiện an sinh kinh tế cho các hộ gia đình (Schneider & Enste, 2000) (Alm & Torgler, 2006) (Huynh & Nguyen, 2020) (Huynh, Nguyen, & Lam, 2023). Đô thị hóa (URB) cũng có tác động làm giảm kinh tế ngầm, phản ánh việc khả năng tiếp cận việc làm chính thức, cơ sở hạ tầng và sự giám sát của chính quyền tại các khu vực đô thị đã thúc đẩy người dân tham gia khu vực kinh tế chính thức (Elgin & Oyvat, 2013) (Ajide & Dada, 2024). Ngược lại, nghèo đói (POV) có mối quan hệ dương với quy mô kinh tế ngầm, khi các cá nhân trong tình trạng nghèo đói thường buộc phải tham gia việc làm phi chính thức để đảm bảo nhu cầu sinh kế cơ bản và tránh các gánh nặng chi phí tuân thủ (Schneider & Enste, 2013) (Williams & Youssef, 2015). Tương tự, tỷ lệ thất nghiệp (UNEM) cũng có tương quan dương với kinh tế ngầm, củng cố nhận định rằng tỷ lệ thất nghiệp cao thúc đẩy người lao động tìm kiếm cơ hội thu nhập trong khu vực phi chính thức khi cơ hội việc làm chính thức bị hạn chế (Dell'Anno & Solomon, 2008). Những phát hiện này nhấn mạnh rằng các yếu tố vĩ mô và cấu trúc đóng vai trò quan trọng trong việc định hình động lực của kinh tế ngầm và cần được cân nhắc đồng thời khi thiết kế các chính sách chính thức hóa hiệu quả.

6. Kết luận và hàm ý chính sách

Nghiên cứu này đã cung cấp bằng chứng cấp tính về tác động khác biệt của các khía cạnh chất lượng quản trị địa phương lên quy mô kinh tế ngầm tại Việt Nam giai đoạn 2006-2022. Kết quả khẳng định vai trò then chốt của quản trị địa phương trong việc giảm thiểu khu vực phi chính thức, đồng thời nhấn mạnh sự cần thiết của việc phân tách chất lượng quản trị thành các khía cạnh cụ thể để hiểu rõ hơn các cơ chế tác động.

Kiểm soát tham nhũng và cải cách thủ tục hành chính được xác định là các yếu tố có tác động mạnh nhất trong việc giảm quy mô kinh tế ngầm, thông qua việc cắt giảm chi phí ẩn, chi phí tuân thủ và rào cản gia nhập khu vực chính thức. Minh bạch và trách nhiệm giải trình đóng vai trò hỗ trợ quan trọng, giúp giảm thiểu rủi ro cảm nhận, nâng cao niềm tin vào hệ thống thể chế, từ đó củng cố hiệu quả của các cải cách chống tham nhũng và cải cách thủ tục hành chính. Trong khi đó, sự tham gia của người dân ở cấp địa phương và chất lượng dịch vụ công có tác động tích cực nhưng chậm hơn và gián tiếp, góp phần xây dựng nền tảng niềm tin xã hội và tăng cường lợi ích cảm nhận khi tham gia khu vực chính thức.

Bên cạnh đó, các biến kiểm soát cũng cho thấy tác động phù hợp với kỳ vọng: chính sách tài khóa tích cực và đô thị hóa góp phần giảm quy mô kinh tế ngầm, trong khi nghèo đói và thất nghiệp làm gia tăng tỷ lệ lao động phi chính thức. Điều này cho thấy, bên cạnh cải thiện quản trị, các chính sách giảm nghèo, tạo việc làm, phát triển đô thị và tăng cường an sinh xã hội là những công cụ hỗ trợ quan trọng trong quá trình giảm thiểu kinh tế ngầm.

Những phát hiện này cung cấp những hiểu biết sâu sắc và có thể hành động được cho các nhà hoạch định chính sách ở Việt Nam và các nền kinh tế mới nổi tương tự, nhấn mạnh rằng quá trình chính thức hóa hiệu quả không chỉ đòi hỏi những cải thiện tổng thể về quản trị mà còn cần những cải cách có mục tiêu về kiểm soát tham nhũng, thủ tục hành chính, minh bạch và trách nhiệm giải trình để giảm nền kinh tế ngầm một cách bền vững.

Từ góc độ chính sách, nghiên cứu khuyến nghị các cơ quan trung ương và chính quyền địa phương cần: Thứ nhất, ưu tiên chống tham nhũng và cải cách thủ tục hành chính để loại bỏ rào cản gia nhập khu vực chính thức, giảm chi phí tuân thủ và chi phí phi chính thức cho doanh nghiệp và người lao động. Thứ hai, nâng cao minh bạch và trách nhiệm giải trình trong thực thi chính sách và quản lý nhà nước nhằm tạo môi trường tuân thủ thuận lợi, giảm rủi ro cảm nhận cho các doanh nghiệp khi tham gia chính thức. Thứ ba, khuyến khích người dân tham gia giám sát thực thi chính sách và xây dựng quy định địa phương để tăng tính chính danh và sự đồng

thuận xã hội với các quy định quản lý. Thứ tư, đẩy mạnh đầu tư và cải thiện chất lượng dịch vụ công, tạo động lực cho người dân tham gia khu vực chính thức thông qua việc nâng cao lợi ích cảm nhận từ thuế và chi tiêu công. Thứ năm, kết hợp các chính sách quản trị với các biện pháp giảm nghèo, tạo việc làm và phát triển đô thị để đồng bộ hóa mục tiêu giảm thiểu kinh tế ngầm với tăng trưởng bao trùm và phát triển bền vững. ♦

Tài liệu tham khảo:

- Ajide, F. M., & Dada, J. T. (2024). Globalization and shadow economy: A panel analysis for Africa. *Review of Economics and Political Science*, 9(2), 166-189.
- Alm, J., & Torgler, B. (2006). Culture differences and tax morale in the United States and in Europe. *Journal of Economic Psychology*, 27(2), 224-246.
- Arias, O. S., Bosch, M. M., Fajnzylber, P., Maloney, W. F., Mason, A. D., Perry, G. E., & Saavedra, J. (2007). *Informality: Exit and exclusion. World Bank Latin American and Caribbean Studies*. Washington DC: World Bank.
- Chen, M. A. (2012). The informal economy: Definitions, theories and policies. *WIEGO Working Paper No. 1*, 1-26.
- Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI). (2023). Truy xuất từ: <https://papi.org.vn>
- De Soto, H. (1989). *The Other Path: The Invisible Revolution in the Third World*. New York: Harper & Row.
- De Soto, H. (2000). *The Mystery of Capital: Why Capitalism Triumphs in the West and Fails Everywhere Else*. New York: Basic Books.
- Dell'Anno, R., & Solomon, O. H. (2008). Shadow economy and unemployment rate in USA: Is there a structural relationship? An empirical analysis. *Applied Economics*, 40, 2537-2555.
- Djankov, S., La Porta, R., Lopez-de-Silanes, F., & Shleifer, A. (2002). The regulation of entry. *Quarterly Journal of Economics*, 117(1), 1-37.
- Dreher, A., & Schneider, F. (2010). Corruption and the shadow economy: An empirical analysis. *Public Choice*, 144(1-2), 215-238.
- Elgin, C., & Oyvat, C. (2013). Lurking in the cities: Urbanization and the informal economy. *Structural Change and Economic Dynamics*, 27, 36-47.
- Fisman, R., & Gatti, R. (2002). Decentralization and corruption: Evidence across countries. *Journal of Public Economics*, 83(3), 325-345.
- Fonsoh, T. T., Njong, A. M., & Nchofoung, T. N. (2025). Institutional quality and the shadow economy in Africa: Effect and transmission channels. *Transnational Corporations Review*, 17(1), 200113.
- Friedman, E., Johnson, S., Kaufmann, D., & Zoido-Lobaton, P. (2000). Dodging the grabbing hand: The determinants of unofficial activity in 69 countries. *Journal of Public Economics*, 76(3), 459-493.
- Greene, W. (2012). *Econometric Analysis*. 7th Edition. Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall.
- Hoa, N. T. (2019). How large is Vietnam's informal economy? . *Economic Affairs*, 39(1), 81-100.
- Huynh, C. M., & Nguyen, T. L. (2020). Fiscal policy and shadow economy in Asian developing countries: Does corruption matter? *Empirical Economics*, 59, 1745-1761.
- Huynh, C. M., & Tran, H. N. (2025). Foreign direct investment, economic growth, governance quality and the informal economy: Empirical insights from an emerging economy. *International Economics*, 183, 100619.
- Huynh, C. M., Nguyen, T. L., & Lam, H. T. (2023). Fiscal decentralization and income inequality in OECD countries: Does shadow economy matter? *Eurasian Economic Review*, 13, 515-533.
- Huynh, C. M., Nguyen, V., Nguyen, B. H., & Nguyen, C. P. (2020). One-way effect or multiple-way causality: Foreign direct investment, institutional quality and shadow economy? *International Economics and Economic Policy*, 17(1), 219-239.
- International Labour Organization (ILO). (2003). *Measuring the informal economy: From employment in the informal sector to informal employment*. Geneva: ILO.
- Islam, R. (2006). Does more transparency go along with better governance? *Economics & Politics*, 18(2), 121-167.
- La Porta, R., & Shleifer, A. (2014). Informality and development. *Journal of Economic Perspectives*, 28(3), 109-126.

Loayza, N. V. (1996). The Economics of Informal Sector: A Simple Model and Some Empirical Evidence from Latin America. *Carnegie-Rochester Conference Series on Public Policy*, 45, 129-162.

Loayza, N. V. (2018). *Informality: Why is it so widespread and how can it be reduced?* Washington, DC: The World Bank.

Lương Văn Đạt, (2025). Phân tích các nhân tố tác động đến nền kinh tế ngầm cấp tỉnh tại Việt Nam: Tiếp cận mô hình MIMIC. *Tạp chí Khoa học Thương mại*, 202, 40-54.

Lyulyov, O., & Moskalenko, B. (2020). Institutional Quality and Shadow Economy: An Investment Potential Evaluation Model. *Virtual Economics*, 3(4), 131-146.

Medina, L., & Schneider, F. (2018). Shadow Economies Around the World: What Did We Learn Over the Last 20 Years? *IMF Working Paper WP/18/17*. International Monetary Fund.

Nguyen, H. T., & Huynh, C. M. (2025). Shadow economy, local governance, and child health outcomes: empirical insights from an emerging economy. *Applied Economics*, 1-20.

Nguyen, T. M., Phan, T. H., & Nguyen, X. B. (2024). Shadow economy and economic growth: The role of institutional quality. *Contemporary Economics*, 18(4), 430-443.

Ostrom, E. (1990). *Governing the commons: The evolution of institutions for collective action*. New York: Cambridge University Press.

Pesaran, M. H. (2004). *General diagnostic tests for cross section dependence in panels*. Cambridge Working Papers in Economics 0435, Faculty of Economics, University of Cambridge.

Pesaran, M. H. (2007). A simple panel unit root test in the presence of cross section dependence. *Journal of Applied Econometrics*, 22(2), 265-312.

Schneider, F., & Enste, D. (2000). Shadow Economies: Size, Causes, and Consequences. *Journal of Economic Literature* 38, 77-114.

Schneider, F., & Enste, D. H. (2013). *The Shadow Economy: An International Survey*. Cambridge: Cambridge University Press.

Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO). (2023). *Niên giám Thống kê Việt Nam 2022* [Vietnam Statistical Yearbook 2021]. Nhà xuất bản Thống kê.

Torgler, B., & Schneider, F. (2007). What shapes attitudes toward paying taxes? Evidence from multicultural European countries. *Social Science Quarterly*, 88(2), 443-470.

Torgler, B., & Schneider, F. (2009). The impact of tax morale and institutional quality on the shadow economy. *Journal of Economic Psychology*, 30(2), 228-245.

Williams, C. C., & Schneider, F. (2016). *Measuring the Global Shadow Economy: The Prevalence of Informal Work and Labour*. Cheltenham: Edward Elgar Publishing.

Williams, C. C., & Shahid, M. S. (2016). Informal entrepreneurship and institutional theory: explaining the varying degrees of (in)formalization of entrepreneurs in Pakistan. *Entrepreneurship & Regional Development*, 28(1-2), 1-25.

Williams, C. C., & Youssef, Y. (2015). Combating undeclared work in the European Union: An evaluation of government policy approaches. *International Journal of Sociology and Social Policy*, 35(5/6), 366-381.

Summary

While governance is recognized as critical in reducing the shadow economy, the specific impacts of different governance dimensions at the subnational level remain underexplored. This study investigates how six dimensions of local governance quality affect the shadow economy across 63 provinces in Vietnam from 2010 to 2021. Using panel data and fixed-effects regressions with robust standard errors, the results reveal that improved control of corruption and simplified administrative procedures have the strongest negative associations with the size of the shadow economy, followed by transparency and vertical accountability. Participation at the local level and public service delivery also exhibit significant but smaller effects. These findings highlight the importance of disaggregating governance quality in designing effective formalization policies. By identifying which governance aspects matter most, the study provides empirical evidence for targeted provincial reforms to reduce informality, enhance fiscal sustainability, and promote equitable development in Vietnam.